

Số: 12/2026/QĐST-LĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG
V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Ngân.

Thư ký phiên họp: Bà Lê Hà Giang - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 463/2025/TLST-VLĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 06/2026/QĐST-LĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu:** Bà Trần Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: xóm X, xã Q, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên hệ: Ô đường D, khu phố D, khu dân cư V, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bảo hiểm xã hội cơ sở Bình Dương - Thành phố H; địa chỉ: A L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

1. Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết vụ việc, bà Trần Thị H trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011, bà Trần Thị H đang làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số: 7409308575. Khi bà H đi làm thủ tục tại bảo hiểm xã hội thì được biết bảo hiểm xã hội của bà bị trùng trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011. Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do vào thời điểm đó, bà H bị mất chứng minh nhân dân nên người khác (bà H không biết là ai) đã sử dụng chứng minh nhân dân của bà H để làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn D. Quá trình làm việc, người này được Công ty Trách nhiệm hữu hạn D tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ bảo hiểm là 7410110523.

Bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa người có tên Trần Thị H với Công ty Trách nhiệm hữu hạn D trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011 vô hiệu. Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

2. Ý kiến của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở B – Bảo hiểm xã hội Thành phố H trình bày:

Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Trần Thị H, sinh năm 1989, CCCD số 040189001115, với mã số BHXH 7410110523 có quá trình tham gia BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011 tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn D và chưa được giải quyết hưởng trợ cấp một lần và trợ cấp thất nghiệp. BHXH cơ sở B không có yêu cầu gì khác trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt BHXH cơ sở B trong suốt quá trình tố tụng.

3. Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị: quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: xét thấy, yêu cầu của bà Trần Thị H là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Trần Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên Trần Thị H (do người khác ký kết) với người sử dụng lao động là Công ty Trách nhiệm hữu hạn D. Tuy nhiên, căn cứ Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 05/QĐ-TBBPS ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) thì hiện nay Công ty Trách nhiệm hữu hạn D đã phá sản nên Hội đồng xét xử không đưa Công ty Trách nhiệm hữu hạn D vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xem xét yêu cầu của bà Trần Thị H:

[3.1] Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011, người lao động tên Trần Thị H giao kết hợp đồng lao động với Công ty Trách nhiệm hữu hạn D và được Công ty này tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7410110523. Tuy nhiên, bà H xác nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty Trách nhiệm hữu hạn D và thực tế làm việc tại Công ty trong khoảng thời gian nêu trên không phải là bà H, do trước đó bà H bị mất chứng minh nhân dân và bị người khác sử dụng chứng minh nhân dân này để làm hồ sơ xin việc làm.

[3.2] Xét thấy: lời khai của bà H phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội

cơ sở Bình Dương cũng như Bảo hiểm xã hội cơ sở Y, tỉnh Nghệ An vì trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2009 đến tháng 07 năm 2011, bà H đang làm việc tại công ty khác và có tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm khác. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn D trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011 là một người khác, không phải là bà H.

[3.3] Theo Điều 9 của Bộ luật Lao động năm 1994 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: *“Quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động được xác lập và tiến hành qua thương lượng, thỏa thuận theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau, thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết.”*; *“Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực”*; *“Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội”*.

Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019 thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”*.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019 về hợp đồng lao động vô hiệu thì: *“Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này”*. Mặt khác, theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L thì: *“Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...”*. Do đó, có cơ sở xác định việc người khác sử dụng hồ sơ cá nhân của bà H để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410110523 từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011 tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn D là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[3.4] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Trần Thị H (do người khác là chủ thể trực tiếp ký kết) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn D theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410110523 từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011 bị vô hiệu.

[3.5] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: “...

Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu": Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H và ý kiến của bà H về việc xác định người lao động làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn D trong giai đoạn từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 01 năm 2011 là người khác, không phải là bà Trần Thị H. Bà H có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410110523.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[5] Về lệ phí: bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) lệ phí việc lao động.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 122, 132, 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (các điều 117, 122, 127 và 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015);

- Căn cứ Điều 9 của Bộ luật Lao động năm 1994 (các điều 15, 16, 49, 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019);

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Trần Thị H.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị H với Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410110523) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410110523 không phải là bà Trần Thị H, sinh năm 1989, giới tính: nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 040189001115. Bà Trần Thị H được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410110523.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0052439 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện Kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Ngân